

# PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ QUA MỘT BÀI THƠ TÌNH

Lê Hùng Tiến\*

*Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Ngoại ngữ, Ngôn ngữ và Quốc tế học  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 10 tháng 05 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 23 tháng 09 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 09 năm 2019

**Tóm tắt:** Nghiên cứu trường hợp cụ thể là một phương pháp nghiên cứu phổ biến trong khoa học xã hội. Tuy nhiên trong thực tế đôi khi phương pháp này còn chưa được hiểu và thực hiện một cách phù hợp trong nghiên cứu ngôn ngữ ở nước ta. Bài báo trình bày một số nguyên lý chung về nghiên cứu trường hợp cụ thể (Phần I) và phân tích một số cách hiểu và ứng dụng những nguyên lý này qua một bài thơ tình nổi tiếng (Phần II) với hy vọng giúp những người mới nghiên cứu hiểu sâu thêm về lý thuyết cũng như ứng dụng của phương pháp nghiên cứu trường hợp cụ thể trong ngôn ngữ học ứng dụng.

**Từ khóa:** Phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu trường hợp cụ thể.

## 1. Nghiên cứu trường hợp cụ thể là gì?

Nghiên cứu trường hợp cụ thể (case study) là một loại hình nghiên cứu thuộc khoa học xã hội. Đó là nghiên cứu về một trường hợp đơn lẻ, gọi bằng thuật ngữ là một hệ thống được định giới (a bounded system), trong đó nhà nghiên cứu tìm hiểu về một đối tượng hoạt động trong hoàn cảnh tự nhiên của nó chủ yếu qua các phương pháp định tính như quan sát, phỏng vấn, thu thập và phân tích những bằng chứng liên quan đến trường hợp cụ thể. Có rất nhiều cách hiểu và định nghĩa khác nhau về loại hình nghiên cứu này, song để có được một khung lý thuyết làm việc trong nghiên cứu này chúng tôi dựa vào ý kiến của một số tác giả dưới đây.

Johnson (1992) định nghĩa nghiên cứu trường hợp cụ thể là một nghiên cứu tập trung một cách tổng thể vào một cá thể. Stake (1998) cho rằng nghiên cứu trường hợp cụ thể là nghiên cứu một “hệ thống được định giới” tập trung vào tính hợp thể và toàn vẹn của hệ

thống đó, nhưng trọng tâm là những khía cạnh liên quan tới vấn đề nghiên cứu ở thời điểm nghiên cứu.

Nghiên cứu trường hợp cụ thể (THCT) được thực hiện nhằm đạt những mục đích chính như sau: mô tả trường hợp cụ thể trong hoàn cảnh của nó; hiểu được bản chất phức tạp và động của một thực thể nào đó; cung cấp thông tin đa dạng về một cá thể. Ví dụ trong giáo dục ngoại ngữ là một học sinh, các quá trình và chiến lược được cá thể đó sử dụng để học và giao tiếp, các tính cách, thái độ, mục tiêu tương tác với môi trường học tập và bản chất đích thực của sự phát triển ngôn ngữ của cá thể nghiên cứu.

Theo Bassey (2009), nghiên cứu THCT có một số đặc điểm chính là:

- Thu thập dữ liệu về một cá nhân, đối tượng hay một nhóm.

- Sử dụng các nguồn chứng cứ đa dạng, bao gồm cả các giải trình cá nhân của đối tượng nghiên cứu.

- Nghiên cứu sự kiện và đối tượng trong hoàn cảnh tự nhiên.

\* ĐT.: 84-903216954

Email: letiena@yahoo.com

- Rút ra các kết luận về nghiên cứu và hạn chế chúng chỉ trong đối tượng với hoàn cảnh được định rõ.

- Cố gắng tìm hiểu các hiện tượng phức tạp từ cách nhìn của người tham dự.

- Cố gắng trả lời các câu hỏi thế nào và tại sao, thay vì các câu hỏi về ai, cái gì, ở đâu và bao nhiêu.

Một bước rất quan trọng trong quá trình nghiên cứu THCT là xác định định giới của trường hợp cụ thể. Việc định giới làm rõ được đối tượng theo cách hạn định chúng trong bối cảnh cụ thể để làm chúng hiển hiện rõ về hình thức, ranh giới với các đối tượng khác và với các đặc điểm có thể lượng hóa được cho việc đo lường và đánh giá thẩm định. Ví dụ: một người học ngoại ngữ được xác định là đối tượng nghiên cứu của một nghiên cứu THCT. Để xác định những bình diện cần tập trung tìm hiểu qua đó làm nổi lên được những đặc điểm chủ chốt của đối tượng cần quan sát những hành vi của người học đó trong bối cảnh nhất định thông qua các hoạt động học cụ thể. Trước hết cần trả lời câu hỏi Ai: ai là người học này (một người học trong một lớp học ngoại ngữ, không phải người đó trong sân vận động khi chơi thể thao) và Cái gì: hoạt động của người đó khi tham gia học ngoại ngữ (nói, nghe, đọc, viết và các hoạt động liên quan quá trình học v.v.) chứ không phải khi tham gia chơi thể thao (chạy, nhảy v.v.). Để nghiên cứu có tính khả thi, nhà nghiên cứu cần tập trung vào một số hoạt động điển hình có thể cung cấp bằng chứng trả lời cho câu hỏi nghiên cứu, lấy đó làm định hướng cho việc thu thập và phân tích dữ liệu. Việc xác định định giới cho trường hợp cụ thể là cực kỳ quan trọng cho loại nghiên cứu này vì nó giúp người nghiên cứu nhận diện, hữu hình hóa và cấu trúc hóa được đối tượng nghiên cứu mà trong thực tế vốn rất mơ hồ và trừu tượng (là một thực thể thuộc hiện thực xã hội).

Theo Stake (1998) một trường hợp cụ thể

“chứa đựng một câu chuyện về một hệ thống có định giới”. Trong thực tế hoạt động của một THCT rất phức tạp, đa dạng, đan xen hay chồng chéo và biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau tùy hoàn cảnh nên rất khó nhận diện. Việc định giới giúp nhận diện và bóc tách ra được những khía cạnh cần tập trung tìm hiểu trong nghiên cứu THCT. Để việc nghiên cứu dễ dàng, nhà nghiên cứu thường xác định các định giới của một trường hợp cụ thể theo mục tiêu nghiên cứu. Ví dụ nếu nghiên cứu về một học sinh học từ vựng như thế nào trong một nghiên cứu THCT, nhà nghiên cứu chỉ tập trung vào các hoạt động liên quan việc học từ vựng của cá thể đó, cả trong và ngoài lớp học và định giới đó sẽ quyết định cách thức thu thập và phân tích dữ liệu của nghiên cứu. Từ các bằng chứng thu thập và phân tích được, nhà nghiên cứu chất lọc và tạo dựng một câu chuyện hay một bức tranh sinh động về THCT được nghiên cứu hơn là việc mô tả nó với những con số thống kê hoặc bảng biểu khô khan. Để nhấn mạnh hơn nữa tính phức hợp, khó nhận diện của trường hợp cụ thể, Stake (1998) nhận định thêm: “Nghiên cứu trường hợp cụ thể là nghiên cứu về tính đặc thù và phức hợp của một trường hợp đơn lẻ, giúp nhà nghiên cứu dần hiểu ra hoạt động của nó trong các tình huống quan trọng”.

Nghiên cứu THCT cho thấy nhiều ưu thế trong nghiên cứu thế giới thực. Một trong những ưu thế ấy là giúp nhà nghiên cứu dễ tiếp cận được bản chất của hiện thực xã hội. Theo Cohen và cộng sự (2007) thì nghiên cứu THCT “cung cấp một ví dụ độc đáo về một cộng đồng thực trong những hoàn cảnh thực, làm người đọc hiểu được các ý niệm một cách rõ ràng hơn việc trình bày chúng bằng những lý thuyết hoặc nguyên lý trừu tượng.”

Theo Brown và Rodgers (2002) thì nghiên cứu THCT cho phép nhận định khái quát về một trường hợp hay có thể khái quát từ một trường hợp sang một tầng lớp. Điểm mạnh đặc thù của nghiên cứu THCT là nó chú trọng vào sự tinh tế và tính phức hợp của THCT đúng

nhu nó trong đời thực. Loại nghiên cứu này nhận diện được tính phức hợp và sự bao hàm của những chân lý xã hội. Kết quả nghiên cứu và thẩm định dữ liệu của nghiên cứu THCT được trình bày theo một cách dễ hiểu và dễ tiếp nhận hơn các loại hình nghiên cứu khác.

Tuy nhiên loại hình nghiên cứu này cũng có một số hạn chế là phương pháp và cách trình bày kết quả nghiên cứu theo hướng định tính còn ít được chuẩn hóa, nhà nghiên cứu đôi khi chưa có hiểu biết đầy đủ về phương pháp cũng như kỹ năng nghiên cứu đặc thù. Việc giải thuyết ý nghĩa của dữ liệu định tính vốn đòi hỏi suy luận cao cũng dễ theo hướng chủ quan, khó kiểm chứng khách quan làm suy yếu tính chính xác và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Theo Yin (2014) việc phân tích dữ liệu trong nghiên cứu THCT đang là một trong những khía cạnh ít được phát triển nhất trong nghiên cứu phương pháp luận của nghiên cứu THCT. Để đảm bảo chất lượng của kết quả phân tích, nhà nghiên cứu cần dựa vào kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn trong việc trình bày bằng chứng với nhiều cách thức khác nhau và sử dụng nhiều cách giải thuyết ý nghĩa khác nhau.

## 2. Nghiên cứu trường hợp cụ thể qua một bài thơ tình

### Trăm bộ mặt

*S. Petofi (Hungary)*

*Vũ Tú Nam dịch*

Tình yêu anh mang trăm bộ mặt  
Và dưới trăm dáng vẻ nhìn em,  
Một hôm em là hòn đảo mát  
Mà anh là chớp sóng vây quanh.

Một hôm khác, em yêu, anh thấy  
Ngôi đền thờ cổ kính là em  
Còn anh, thứ dây leo lý lợm  
Bám trên tường nơi thờ phụng thiêng liêng.

Có khi em là phu nhân nợ

Đi dạo chơi và anh hóa côn đồ  
Tấn công em hoặc cầu xin quý lụy  
Xin tình yêu van vì thần thờ ...

Em là đỉnh núi cao Cac-pat  
Sấm sét ánh đánh thấu tim em  
Em là một gốc hồng thắm ngọt  
Họa mi anh quán quýt hót quanh.

Thế đó mối tình anh mãi mãi  
Đôi dáng hình nhưng có đôi dòng đầu  
Nếu dịu xuống, chẳng phải vì yếu đuối  
Sông hiền hòa là dòng sông sầu.

1845

Có thể thấy bài thơ là một báo cáo nghiên cứu THCT hoàn chỉnh. Đối tượng nghiên cứu là tình yêu nam nữ, một hiện thực xã hội, một kiến tạo rất khó nắm bắt vì nó không tồn tại với một hình thức hữu hình để có thể cân đong đo đếm hay cảm nhận cụ thể. Đối tượng nghiên cứu đã được nêu ra rõ ràng ngay ở hai câu mở đầu bài thơ:

*“Tình yêu anh mang trăm bộ mặt  
Và dưới trăm dáng vẻ nhìn em,”*

Tác giả (hay là nhà nghiên cứu) đã đặt vấn đề nghiên cứu một cách rõ ràng cụ thể: Kiến tạo “Tình yêu nam nữ” sẽ được mô tả qua định giới là “trăm bộ mặt” hay “trăm dáng vẻ”. Qua lời giới thiệu ngắn gọn này các định giới của trường hợp (case boundaries) đã được xác định rõ, đó là các diện mạo thể hiện qua các sự kiện diễn hình khác nhau có thể quan sát được (observable events) của kiến tạo vốn rất khó nắm bắt vì sự mơ hồ và tính vô hình cao.

Để chứng minh sự tồn tại và mô tả hình thức cũng như giải thuyết ý nghĩa của tình yêu nam nữ, nhà nghiên cứu, trong trường hợp này là một nghệ sĩ, một nhà thơ tài năng, đã áp dụng một nghiên cứu trường hợp cụ thể. Đối tượng nghiên cứu là một kiến tạo không thể quan sát trực tiếp theo cách lượng hóa. Theo

Nunan (1992) kiến tạo (construct) là một phẩm chất tâm lý không thể quan sát trực tiếp mà chỉ có thể coi là có tồn tại và có thể diễn giải qua những hành vi có thể quan sát được. Trong nghiên cứu phải đảm bảo được tính xác trị của kiến tạo, tức là kiến tạo phải được định nghĩa một cách dễ tiếp cận với người quan sát bên ngoài và những đặc tính của nó phải được mô tả dễ nhận diện với người đọc. Qua việc thu thập, phân tích và chọn lọc các sự kiện điển hình khác nhau có thể quan sát được nói trên, nhà thơ đã dần dần hữu hình hóa được kiến tạo (tình yêu nam nữ) và chỉ ra đầy đủ diện mạo cũng như giải thuyết ý nghĩa văn hóa của các diện mạo làm nên chân dung hoàn chỉnh của tình yêu. Câu chuyện tình được hiển hiện qua chuỗi các sự kiện được chọn lọc và sắp xếp logic: Mở đầu là hình tượng hiền hòa “hòn đảo mát” và “chớp sóng vây quanh” (khởi đầu – êm đềm), tiếp là hình tượng tương phản “đền thờ và dây leo” (cao cả – đời thường) được củng cố bằng hình tượng “phu nhân và côn đồ” (cao sang – tầm thường), cao trào của câu chuyện là sự tương phản mạnh mẽ của “đỉnh núi và sét đánh” (tĩnh tại – dữ dội) nhưng sau đó lập tức chuyển thành “gốc hồng thắm và họa mi quán quýt” (lãng mạn – đam mê) như dòng chảy tự nhiên của đời sống, lúc dữ dội lúc hiền hòa sâu lắng nhưng nhất quán và nhân bản. Câu chuyện kể qua các sự kiện điển hình được bố trí theo một trục logic đã xây dựng và giải thuyết được ý nghĩa của tình yêu con người, một kiến tạo mang “tính đặc thù và phức hợp” phù hợp với định nghĩa về nghiên cứu trường hợp đã dẫn trên đây của Stake (1998).

Để nhận diện, hữu hình hóa và mô tả được đầy đủ đối tượng theo một cách dễ hiểu và dễ tiếp nhận như Brown và Roger (2002) đã chỉ ra ở trên, nhà thơ đã phải quan sát trải nghiệm và quan sát khách quan rất công phu, dày công thu thập dữ liệu và đã đạt được chiều sâu của dữ liệu. Đó là các bằng chứng được biểu hiện qua những hành vi dựa trên định giới của nghiên cứu THCT: những “gương mặt” hay những

khía cạnh khác nhau của tình yêu nam nữ. Qua tổng hợp và phân tích khối dữ liệu đa dạng và có chiều sâu đã được tích lũy trong kinh nghiệm rất phong phú và phương pháp quan sát tự nhiên luận (naturalistic observation) rất sắc sảo của mình, nhà thơ đã chọn lọc những hành vi điển hình trong những tình huống điển hình (các sự kiện) và bố trí các sự kiện này thành “một câu chuyện về một hệ thống được định giới” như Stake (1998) đã chỉ ra.

Bài thơ thực sự là một báo cáo nghiên cứu THCT, thuộc thể loại nghiên cứu miêu tả định tính với phương pháp chính là trần thuật, tái tạo lại một trường hợp cụ thể theo diễn tiến của một câu chuyện có khởi đầu, phát triển và kết cục hoàn chỉnh. Câu chuyện được thể hiện qua một loạt các sự kiện được tổ chức chặt chẽ nhưng rất sống động và thuyết phục vì tính điển hình của sự kiện.

Nếu xét trên phương diện lý thuyết nghiên cứu THCT thì đối tượng của nghiên cứu (tình yêu nam nữ) đã được khái niệm hóa và hiện thực hóa bởi các hình ảnh và hình tượng được tổng hợp qua cách nhìn dân tộc học với những giải thuyết dựa trên ý nghĩa văn hóa của cộng đồng nhân loại. Phương pháp thu thập dữ liệu chính của nghiên cứu là quan sát tham dự (participant observation), nhật ký nghiên cứu (log keeping) và tự giải trình (self-accounting). Qua tổng hợp và phân tích dữ liệu định tính, dần dần một mẫu hoạt động (pattern of behaviours) được hình thành: các hành vi và ứng xử khác nhau của khách thể nghiên cứu được đẩy cao về cuối thể hiện những phương diện đa dạng nhưng rất tập trung trên một trục thống nhất là tình cảm với cường độ ngày càng sâu đậm của khách thể. Những hiện tượng được quan sát theo cách tự nhiên trong những bối cảnh khác nhau tuy rất động về bản chất và đa dạng về hình thức nhưng luôn được neo lại không thoát ly quá xa khỏi trục chính. Câu chuyện tình được trần thuật với chiều sâu rất giàu dữ liệu, kết quả của quá trình quan sát tự nhiên công phu và tinh tế. Quá trình nghiên cứu THCT có thể thấy



được qua mẫu sau:

Câu hỏi nghiên cứu (Tình yêu là gì và như thế nào) – Giả thuyết nghiên cứu (nhất quán dù dưới nhiều dạng thức khác nhau) – Quan sát, ghi chép hàng ngày, tự giải trình – Giải thuyết ý nghĩa các bằng chứng – Kết quả (Các hình thức khác nhau trong các bối cảnh khác nhau, có thể với nhiều dáng vẻ nhưng cùng chung một bản chất) – Kết luận: Hình thức có thể khác nhau nhưng ý nghĩa chỉ là một (“Đổi dáng hình nhưng có đổi dòng đầu” và là một “dòng sông sâu”). Khổ thơ cuối bắt đầu từ “Thế đó mỗi tình anh mãi mãi” với câu kết “Sông hiền hòa là dòng sông sâu” là kết luận rất logic và có căn cứ chắc chắn (well-grounded) của nghiên cứu. Cả quá trình nghiên cứu cho thấy một diễn tiến phát triển logic và liên tục, chặt chẽ từ câu hỏi nghiên cứu, giả thiết đến thu thập và phân tích dữ liệu đến kết quả và kết luận. Quá trình nhất quán của nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy nội tại và tính xác trị cao của nghiên cứu.

Mặc dù được trình bày bằng ngôn ngữ nghệ thuật (ngôn ngữ thơ) với đòi hỏi rất đặc thù về sự súc tích trong diễn đạt, chặt chẽ về cấu tứ, bài thơ vẫn là một hình mẫu trình bày nghiên cứu THCT với tính học thuật cao. Đối tượng nghiên cứu đã được quan sát một cách toàn diện và tổng thể từ nhiều góc độ, được hiện thực hóa và khái quát hóa qua các bằng chứng sinh động mang tính đại diện rất cao. Mỗi “gương mặt” của tình yêu đại diện cho một chiều kích và một góc nhìn nhưng tất cả đều neo đậu trên một trục chính xuyên suốt bài thơ: một tình cảm say đắm và chân thành. Chính cái trục xuyên suốt này đã gắn kết tất cả các sự kiện liên quan tạo thành một mẫu hoạt động, đây cũng là mục tiêu kiếm tìm cuối cùng của nghiên cứu. Mẫu hoạt động này giúp cho đối tượng nghiên cứu hiển hiện dần dưới nhiều dạng vẻ và với những cung bậc khác nhau: sôi nổi, dữ dội, trầm lắng, cao cả, đời thường v.v... tất cả đều tập trung xây dựng lên một bức

tranh 3 chiều sống động như một vật thể trong đời thực. Với bức tượng đài bằng ngôn từ này, người đọc có thể dễ dàng chiêm ngưỡng và cảm nhận vẻ đẹp lãng mạn cũng như ý nghĩa nhân văn sâu sắc của tác phẩm.

### 3. Kết luận

Bài thơ cho thấy tác giả là một nghệ sĩ tài năng đồng thời cũng là một nhà nghiên cứu THCT xuất sắc. Nói cách khác, tài năng trong nghiên cứu tìm hiểu hiện thực xã hội giúp nhà nghệ sĩ tiệm cận được bản chất của cuộc sống để từ đó phản ánh và tái tạo lại hiện thực một cách sinh động, vừa giàu tính nghệ thuật vừa đạt độ chính xác cao của khoa học. Tình yêu, đối tượng của nghiên cứu THCT được trình bày qua một câu chuyện kể theo lối trần thuật tuy không hề mới mẻ nhưng vẫn hiện lên thật sống động, hữu hình, dễ thấy và dễ cảm nhận với người đọc. Bài thơ tuy rất ngắn gọn nhưng đã đạt tới độ hoàn chỉnh cao vì nó đã khơi gợi được nguồn liệu phong phú trong kinh nghiệm của người đọc mà câu chữ chỉ là công cụ kích hoạt nguồn lực này. Đây cũng chính là nguyên nhân làm bài thơ có tính phổ niệm cao với sức sống lâu bền trong cộng đồng nhân loại. Từ đó có thể thấy khi đạt tới đỉnh cao, công việc của nhà nghệ sĩ và nhà khoa học thật khó tách bạch, bởi họ đều có chung một mục đích: nhà nghệ sĩ theo đuổi cái đẹp trong khi nhà khoa học theo đuổi chân lý. Suy cho cùng thì cái đẹp cũng là một chân lý của đời sống con người.

Qua bài thơ tình, thực chất là một báo cáo nghiên cứu trường hợp cụ thể theo cách nhìn chuyên môn, có thể nhận định thêm nhiều điều về phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội nói chung và nghiên cứu định tính nói riêng. Nghiên cứu định tính một thời được coi là nghiên cứu nặng về cảm tính với “độ chính xác” thấp theo cách nhìn có phần áp đặt và phiến diện của thực chứng luận và định lượng. Ngày nay, với sự chuyển hướng của nghiên cứu hiện thực xã hội, chú trọng hơn tới quan điểm

tự nhiên luận, nhân bản học và định tính, quan niệm về “độ chính xác” trong khoa học xã hội đã được nhìn nhận lại một cách hợp lý và đầy đủ hơn. Sự phát triển mạnh về phương pháp luận nghiên cứu (với dân tộc học, nghiên cứu trường hợp, phân tích diễn ngôn đa phương thức, phân tích trần thuật v.v.) cho thấy nhiều phương pháp thuộc đường hướng định tính với những thủ thuật thu thập và phân tích dữ liệu phát triển đang giúp nhà nghiên cứu những công cụ hữu hiệu hơn để tiệm cận được bản chất của hiện thực xã hội, từ đó thay đổi đáng kể quan niệm về sự chính xác trong đo lường và miêu tả của khoa học xã hội. Vai trò của các phương pháp và công cụ định tính trong nghiên cứu cũng được nhìn nhận lại đồng thời với việc phê phán những hạn chế của định lượng và thực chứng luận trong nghiên cứu hiện thực xã hội. Vấn đề của những người nghiên cứu trong khoa học xã hội là hiểu rõ và áp dụng hiệu quả những phương pháp nghiên cứu đặc thù, tiệm

cận được bản chất của hiện thực xã hội để có thể phân tích và mô tả nó một cách chính xác mà bài thơ tình ngắn gọn và những gợi ý sâu sắc trên là một ví dụ.

### Tài liệu tham khảo

- Bassey, M. (2009). *Case Study Research in Educational Settings*. Glasgow: McGraw-Hill
- Brown, J.D& Rodgers T.S. (2002). *Doing Second Language Research*. Oxford and New York: OUP.
- Cohen, L. Manion, L. (2007). (6th ed.). *Research Methods in Education*. London and New York: Routledge
- Johnson, D.M. (1992). *Approaches to Research in Second Language Learning*. London: Longman
- Nunan, D. (1992). *Research Methods in Language Learning*. Cambridge: CUP.
- Petofi, S., Vũ Tú Nam (dịch). Trăm Bộ Mặt. *Trong Thơ tình Việt Nam và thế giới chọn lọc*, Nguyễn Hùng Thương (BT), 1998, NXB Thanh Niên, tr. 1068.
- Stake, E.R. (1998). *The Art of Case Study Research*, CA: SAGE Publications.
- Yin, R.K. (2014). *Case Study Research Design and Methods* (5th ed.). Thousand Oaks, CA: Sage.

---

## CASE STUDY RESEARCH THROUGH A LOVE POEM

Le Hung Tien

*Center of Foreign Language Education Research, Linguistics and International Studies,  
VNU University of Languages and International Studies, Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** Case study is one of the common research methods in social sciences. However, at times this research method is still inappropriately interpreted and applied in language research in Vietnam. The article presents some general principles of case study research (Part I) and analyzes the application of these principles in a well-known love poem (Part II) with a hope to help researcher trainees have better understandings of the theory as well as the application of case study research method in applied linguistics.

**Keywords:** Research method, case study research